

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2021/DS-PT

Ngày: 17-6-2021

V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Khánh Thành là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 133/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lò Thị U, sinh năm 1974 và ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1974; Cùng trú tại: Số nhà 18 thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh L (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Quốc M, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1988; Cùng trú tại: Số 33 thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh L (Có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1995; Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyệnĐ, tỉnh L (Có mặt)

- Người làm chứng: Ông Trần Quốc D, sinh năm 1946; Trú tại: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh L (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng Phạm Ngọc T, bà Lò Thị U trình bày:

Do có quen biết với nhau nên vợ chồng ông bà và vợ chồng ông M bà N có làm ăn mua bán cà phê với nhau. Ngày 13/02/2018 vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông M, bà N chót 15 tấn cà phê nhân với giá 37.000đồng/kg, thành tiền là 555.000.000đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu đồng). Việc chót cà phê và nhận tiền vào ngày 13/02/2018 ông M, bà N có ký xác nhận chót 15 tấn cà phê và đã nhận đủ số tiền 555.000.000đồng của vợ chồng ông bà. Khi vợ chồng ông M, bà N chót cà phê và nhận tiền thì có ông Nguyễn Trọng T là em ruột của bà N đi cùng nên ông T ký vào giấy với tư cách là người làm chứng. Ông M, bà N là người trực tiếp nhận số tiền 555.000.000đồng của vợ chồng ông bà. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng là ông M, bà N sẽ giao 15 tấn cà phê nhân cho vợ chồng ông bà trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 13/02/2018. Quá thời hạn giao cà phê như thỏa thuận nhưng ông M, bà N không có cà phê để giao và cũng không trả lại tiền cho vợ chồng ông bà mặc dù vợ chồng ông bà đã nhiều lần yêu cầu trả cà phê hoặc trả tiền nhưng ông M, bà N không trả.

Nay vợ chồng ông bà yêu cầu tuyên hủy giao dịch mua bán 15 tấn cà phê nhân giữa vợ chồng ông M, bà N với vợ chồng ông bà theo giấy thỏa thuận ngày 13/02/2018 và buộc vợ chồng ông M, bà N phải hoàn trả cho vợ chồng ông bà tổng số tiền 555.000.000đồng và tiền lãi trên tổng số tiền 555.000.000đồng tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ giao hàng là ngày 13/3/2018 cho đến khi vụ án được Tòa án giải quyết xong.

Bị đơn ông Trần Quốc M, bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:

Trước đây em trai ông bà là Nguyễn Trọng T và vợ chồng ông bà có làm ăn mua bán cà phê với vợ chồng bà Lò Thị U, ông Phạm Ngọc T. Còn đối với việc chót cà phê và nhận tiền vào ngày 13/02/2018 là do ông T có nhờ vợ chồng ông bà đến nhà bà Ú, ông T ký vào giấy chót 15 tấn cà phê nhân với vai trò là người làm chứng, với giá cà phê là 37.000đồng/kg thành tiền là 555.000.000đồng. Bà Ú đưa tiền trực tiếp cho ông T, vợ chồng ông bà không chót cà phê và không nhận bất cứ đồng tiền nào từ bà Ú, ông T. Việc chót cà phê

và nhận tiền là giữa ông T và vợ chồng bà Ú, ông T. Ông bà chỉ ký là người làm chứng để cho ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà Ú, ông T số cà phê đã chốt. Việc này ông Trần Quốc D biết rất rõ (ông D là cha ruột của ông M), vợ chồng bà Ú có nhờ ông D đến nhà ông T và ông D chính là người viết giấy chốt nợ, ông T đã trả được 4.200kg cà phê và tiền mặt là 50.000.000 đồng cho bà U, ông T. Ông D có viết giấy xác nhận số tiền ông T còn nợ và cam kết thời gian trong 03 tháng là ông Trí sẽ trả là 10.800kg cà phê.

Nay vợ chồng bà U, ông T khởi kiện yêu cầu tuyên hủy giao dịch mua bán 15 tấn cà phê nhân giữa vợ chồng ông bà với vợ chồng bà U, ông T theo giấy thỏa thuận ngày 13/02/2018 và buộc vợ chồng ông bà phải hoàn trả cho bà U, ông T tổng số tiền 555.000.000 đồng và tiền lãi trên tổng số tiền 555.000.000 đồng tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ giao hàng là ngày 13/3/2018 cho đến khi vụ án được Tòa án giải quyết xong thì vợ chồng ông bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T trình bày:

Trước đây ông có mua bán cà phê với bà Ú mấy lần sau đó vào ngày 13/02/2018 ông có đến nhà bà Ú, ông T chốt cà phê nhận tiền trước và giao cà phê sau. Do lần này ông chốt với số lượng lớn nên ông nhờ vợ chồng chị ruột ông là Trần Quốc M và Nguyễn Thị Cẩm N đến nhà bà Ú, ông T ký vào giấy chốt cà phê và nhận tiền với vai trò là người làm chứng để ông nhận tiền trước của bà Ú. Số lượng hai bên chốt cà phê là 15.000kg với giá 37.000 đồng/1 kg, thành tiền là 555.000.000 đồng. Việc ông chốt cà phê và nhận tiền của vợ chồng bà Ú, ông Thảo là trách nhiệm của ông, còn ông M, bà N chỉ ký vào với tư cách là người làm chứng chứ không liên quan và không có trách nhiệm trả nợ. Sau đó ông có trả được cho bà Ú, ông Thảo là 4.200kg cà phê nhân và tiền mặt là 30.000.000 đồng. Đến nay ông còn nợ bà Ú, ông Thảo 10.800kg cà phê nhân. Nay vợ chồng bà Ú, ông T yêu cầu của thì ông đồng ý trả cho vợ chồng bà Ú, ông T 10.800kg cà phê nhân còn thiếu, ngoài ra không trả thêm khoản nào khác.

Người làm chứng ông Trần Quốc D (ông D là cha ruột của ông M) trình bày: Ngày 09/4/2019 ông được tin ông sui Nguyễn Văn Vĩnh đi nằm viện về với tình sui gia ông về thăm thì vợ chồng bà Ú T về đòi nợ tiền chốt cà phê. Do bà Võ Thị Ngọc Dung là mẹ ruột của Nguyễn Trọng T. T là người mua bán cà phê với vợ chồng Ú T. Gia đình bà D và T có thiện chí trả nợ nhưng không bán được

đất thổ cư. Vợ chồng bà Ú ông T bắt bà D và T viết giấy hẹn nợ. Cả hai không bên nào viết được, nhờ ông viết giúp. Ông viết theo sự đồng ý của hai bên là: Vợ chồng Ú T cho T chót 15 tấn cà phê, giá mỗi kg = 37.000đồng x 15 tấn thành tiền là 555.000.000đồng, T đã trả cho Ú T số cà phê là 4.200kg, số cà phê còn lại là 10.800kg. Đồng thời T trả thêm 50.000.000đồng. Vợ chồng Ú T đi đòi nợ mà không theo một loại giấy tờ về phía bên nợ mà chỉ nói bằng miệng nhưng được sự đồng ý của cả hai bên. Sau khi ông viết xong đã đọc lại cho cả hai bên nghe và đồng ý ký vào giấy hẹn nợ, trong đó có ông là người viết hộ cùng ký tại nhà của bà Dung ở thôn Đà Thọ, xã Đà Loan. Giấy ông viết là hoàn toàn đúng, là chữ viết của ông, Trí chụp lại lưu vào điện thoại cả 2 mặt của giấy hẹn nợ, nhưng thực tế hiện nay chỉ còn một mặt vì điện thoại của Trí bị rơi xuống nước không phục hồi được. Ông đề nghị Tòa án yêu cầu vợ chồng bà Ú, ông T giao bản chính mà bà Ú, ông T đang giữ để làm sáng tỏ vụ án.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà Lò Thị U, ông Phạm Ngọc T.

Buộc vợ chồng ông Trần Quốc M, bà Nguyễn Thị Cẩm N có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Lò Thị U, ông Phạm Ngọc T số tiền nợ là 398.305.000đồng và 119.454.000đồng lãi suất. Tổng cộng là 517.759.000đồng (Năm trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/04/2021 bị đơn vợ chồng ông Trần Quốc M và bà Nguyễn Thị Cẩm N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay ông M và bà N đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn sửa bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng.

Vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Lò Thị U đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ giấy báo của Tòa án, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các ý kiến của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của vợ chồng ông Trần Quốc M và bà Nguyễn Thị Cẩm N trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc vợ chồng bà Út, ông Thảo khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông M, bà N có nghĩa vụ phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền 555.000.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật do vi phạm nghĩa vụ giao hàng từ ngày 14/3/2018 cho đến ngày xét xử, ông M và bà N không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về về hợp đồng dân sự mua bán tài sản*” là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp và cũng xác định đúng, đầy đủ tư cách của các đương sự trong vụ án.

[3] Về nội dung vụ án và kháng cáo của vợ chồng ông Trần Quốc M và bà Nguyễn Thị Cẩm N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Do quen biết và có mối quan hệ làm ăn với nhau từ trước nên giữa bà Út, ông Thảo với ông M và bà N và ông Trí có giao dịch chốt cà phê nhận tiền trước và giao cà phê sau với số lượng là 15.000kg cà phê nhân với giá 37.000đ/kg thành tiền là 555.000.000đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu đồng). Hai bên có lập giấy chốt cà phê và giao nhận tiền, thỏa thuận miệng với nhau thời hạn giao cà phê là 01 tháng. Tuy nhiên, quá thời hạn phải giao cà phê vợ chồng ông bà M,

Như giao cả phê đúng như cam kết vì vậy vợ chồng ông Thảo, bà Út khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông M, bà N có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông bà số tiền 555.000.000đồng và tiền lãi chậm trả theo pháp luật quy định.

Vợ chồng ông M, bà N cho rằng ông bà không chốt cả phê và không nhận tiền của vợ chồng bà Út, ông Thảo mà ông Trí là em ruột của bà N chốt cả phê để lấy tiền của vợ chồng bà Út, ông Thảo. Vợ chồng ông bà ký vào giấy chốt cả phê nhận tiền với tư cách là người làm chứng vì vợ chồng bà Út, ông Thảo yêu cầu vợ chồng ông bà ký vào giấy thì mới cho ông Trí chốt cả phê. Ông Trí trình bày số nợ này là do một mình ông chốt và nhận tiền nên không liên quan gì đến vợ chồng ông M, bà N, ông sẽ có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà Út, ông Thảo.

Căn cứ vào giấy chốt cả phê ngày 13/02/2018 (BL 38) với nội dung “*chú M N chốt 15 tấn cả phê lấy đủ tiền 555.000.000đ*” có chữ ký xác nhận của ông Trần Quốc M, bà Nguyễn Thị Cẩm N và ông Nguyễn Trọng T, thể hiện trên thực tế giữa vợ chồng bà Lò Thị U và ông Phạm Ngọc T với ông Trần Quốc M, bà Nguyễn Thị Cẩm N và ông Nguyễn Trọng T có giao dịch mua bán hàng hóa với hình thức nhận tiền trước và giao cả phê sau với số lượng là 15.000kg cả phê nhân với giá 37.000đ/kg thành tiền là 555.000.000đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu đồng). Hai bên có lập giấy chốt cả phê và giao nhận tiền, thỏa thuận miệng với nhau thời hạn giao cả phê 01 tháng là hoàn toàn đúng. Sau đó vợ chồng ông M bà N có giao 4.235kg cả phê tại giấy viết ngày 13/02/2018 (BL35) có tiêu đề ghi là “M N” với nội dung “M N 13/2/2018 chốt 15000 tấn trả 4235kg còn 10765kg. Tổng cả còn thiếu 10765kg x 37.000 = 398305000đ...” thì có đủ cơ sở để khẳng định sau thời hạn đã cam kết thì vợ chồng ông M, bà N chỉ giao được cho vợ chồng bà Út, ông Thảo 4.235kg cả phê nhân tương đương với số tiền 156.695.000đ. Số còn nợ lại là 10.765kg x 37.000đồng = 398.305.000đồng. Tài liệu này do ông T xuất trình chỉ thể hiện M N chứ không thể hiện ông Trí là người trả và còn nợ cả phê của vợ chồng bà Út, ông Thảo. Mặc dù ông Trí thừa nhận bản thân mình là người trực tiếp mua bán với bà Út cũng như giao trả số lượng 4.235kg cả phê cho vợ chồng bà Ú ông Thảo và đồng ý thanh toán số tiền còn thiếu cho bà Thảo nhưng vợ chồng bà Ú ông T không đồng ý và cũng không có tài liệu nào thể hiện ông Trí là người trực tiếp giao dịch như ông Trí trình bày. Ngoài ra, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án không thể hiện vợ chồng ông M bà N ký với tư cách là người làm chứng. Bên

cạnh đó, theo quy định của pháp luật thì đương sự có quyền định đoạt tài sản của mình và nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông M bà Út phải có nghĩa vụ trả tiền và lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ chứ không khởi kiện và yêu cầu ông Trí phải trả. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng ông M, bà N phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Út ông Thảo là có cơ sở. Trường hợp sau này giữa ông Trí với vợ chồng ông M bà N có phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với trình bày của ông Dũng là người làm chứng cho rằng giấy hẹn trả nợ tiền cà phê (bản photo do ông Dũng cung cấp) ông Dũng viết theo sự thỏa thuận của các bên, ông là người viết hộ nhưng ông lại không xuất trình được bản gốc, không có chữ ký xác nhận của các bên, giấy này có nội dung “... ứng trước 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng chẵn)...”. Qua xem xét cho thấy nội dung giấy hẹn nợ ông Dũng viết không trùng khớp với nội dung vụ việc chốt cà phê nhận tiền vào ngày 13/02/2018 giữa các bên. Ông M, bà N cho rằng ngoài ra ông Trí còn trả cho vợ chồng bà Út, ông Thảo số tiền 50.000.000đồng; ông Trí cho rằng ngoài ra ông còn trả cho vợ chồng bà Út, ông Thảo 30.000.000đồng tiền mặt. Tuy nhiên vợ chồng bà Út, ông Thảo xác định ông bà không nhận bất kỳ khoản tiền nào của vợ chồng ông M, bà N và ông Trí, ông Dũng. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của vợ chồng ông M, bà N, ông Trí không trùng khớp về số tiền ông Trí trả, mặt khác các bên không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc ông Trí có trả tiền cho vợ chồng bà Út, ông Thảo nên không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu của vợ chồng bà Út ông Thảo yêu cầu vợ chồng ông M bà Út trả số tiền 555.000.000đ theo đơn khởi kiện (BL 06) và Bản tự khai (BL 08), biên bản lấy lời khai (BL 23, 24), biên bản hòa giải (BL 51,52) đều yêu cầu vợ chồng ông M bà N phải trả 555.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 13/3/2018. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm bà Út thừa nhận có nhận 4.235kg cà phê của vợ chồng ông M bà N, số cà phê còn nợ lại là 10.765kg, vì vậy chỉ yêu cầu vợ chồng ông M, bà N có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 398.305.000đồng (10.765kg x 37.000đồng = 398.305.000đồng) và lãi suất chậm trả theo pháp luật tính từ ngày 13/3/2018 cho đến nay. Như vậy, nguyên đơn chỉ còn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 398.305.000đ/555.000.000đ, lẽ ra cấp sơ thẩm cần phải đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền không yêu cầu, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ đối với yêu cầu này mà tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn là không đúng nên cần phải được khắc phục, do đó cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định nêu trên là có căn cứ.

[4] Về án phí:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Trần Quốc M và bà Nguyễn Thị Cẩm N không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Trần Quốc M, bà Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Trần Quốc M, bà Nguyễn Thị Cẩm N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lò Thị U và ông Phạm Ngọc T đối với số tiền 156.695.000đ (một trăm năm mươi sáu ngàn sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng) yêu cầu vợ chồng ông Trần Quốc M và bà Nguyễn Thị Cẩm N phải trả.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà Lò Thị U, ông Phạm Ngọc T về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản” .

Buộc vợ chồng ông Trần Quốc M, bà Nguyễn Thị Cẩm N có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Lò Thị U, ông Phạm Ngọc T số tiền nợ là 398.305.000đồng và 119.454.000đồng lãi suất. Tổng cộng là 517.759.000đồng (Năm trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Trần Quốc M, bà Nguyễn Thị Cẩm N phải nộp 24.710.000đ (hai mươi bốn triệu bảy trăm mười ngàn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho vợ chồng bà Lò Thị U, ông Phạm Ngọc T 16.763.000đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Lò Thị U nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa Án số AA/2017/0000701 ngày 26/10/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Trọng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc vợ chồng ông Trần Quốc M, bà Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số **AA/2017/0001236 ngày 08/4/2021** của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện Đức Trọng;
- Chi cục THADS huyện Đức Trọng;
- Phòng KTNV&THA;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Mạnh Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Hữu Nhân Huỳnh Châu Thạch

Đỗ Mạnh Hùng

